



## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh.

Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế.  
Mã chứng khoán : GSP.  
Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.  
Điện thoại : 028 222 05388, Fax: 028 222 05367.  
Người CBTT : Ông Lê Anh Nam.  
Địa chỉ : Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM.

Loại thông tin công bố:  24h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ.

### Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét trên cũng được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn <https://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2021.  
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

### Nơi nhận:

- Như trên;
- HDQT, BKS (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

### Đính kèm:

- Báo cáo Tài chính soát xét 06 tháng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 29





### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Trúc	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên
Bà Vũ Thị Phương Nga	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Đoàn Đức Trọng	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 7 năm 2021)
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Giám đốc (Từ nhiệm ngày 08 tháng 7 năm 2021)
Ông Vũ Văn Đức	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Cảnh Toàn	Phó Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



**Đoàn Đức Trọng**  
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2021



## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2021, từ trang 3 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Thị Thu Sang**  
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1144-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>451.664.598.183</b>	<b>394.824.362.506</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>100.379.198.339</b>	<b>78.805.217.023</b>
1. Tiền	111		26.879.198.339	28.805.217.023
2. Các khoản tương đương tiền	112		73.500.000.000	50.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>105.000.000.000</b>	<b>177.500.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	105.000.000.000	177.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>180.586.705.532</b>	<b>91.761.229.764</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	171.155.355.618	86.427.544.822
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.046.050.544	2.031.419.779
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.385.299.370	3.302.265.163
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>18.537.320.495</b>	<b>13.673.610.101</b>
1. Hàng tồn kho	141		18.537.320.495	13.673.610.101
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>47.161.373.817</b>	<b>33.084.305.618</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	17.922.602.362	2.208.590.836
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		29.238.771.455	30.875.714.782
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>460.728.462.620</b>	<b>482.422.177.588</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.469.107.988</b>	<b>1.080.044.588</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.469.107.988	1.080.044.588
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>454.796.504.632</b>	<b>481.342.133.000</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	454.796.504.632	481.342.133.000
- Nguyên giá	222		810.197.167.316	810.148.103.680
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(355.400.662.684)	(328.805.970.680)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		435.570.550	435.570.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(435.570.550)	(435.570.550)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.462.850.000</b>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.462.850.000	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>912.393.060.803</b>	<b>877.246.540.094</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

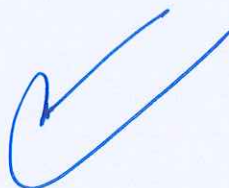
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>478.526.244.283</b>	<b>415.516.051.937</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>325.451.513.033</b>	<b>231.693.666.933</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	150.470.573.725	98.614.210.208
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.145.386	289.953.027
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	6.964.007.603	4.281.660.209
4. Phải trả người lao động	314		21.692.847.009	19.584.262.339
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.602.316.064	4.893.875.095
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.158.820.000	798.026.743
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	37.068.609.444	10.725.948.974
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	57.080.100.000	57.240.715.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	15	42.665.921.405	33.880.571.262
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.731.172.397	1.384.444.076
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>153.074.731.250</b>	<b>183.822.385.004</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	150.259.725.000	179.302.891.250
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	15	2.815.006.250	4.519.493.754
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>433.866.816.520</b>	<b>461.730.488.157</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>433.866.816.520</b>	<b>461.730.488.157</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		360.000.000.000	360.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		360.000.000.000	360.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.709.511.521	1.709.511.521
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.107.556.317	39.107.556.317
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.049.748.682	60.913.420.319
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.713.291.998	911.587.156
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		30.336.456.684	60.001.833.163
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>912.393.060.803</b>	<b>877.246.540.094</b>



**Võ Vĩnh Đạt**  
 Người lập biểu



**Lê Anh Nam**  
 Kế toán trưởng



**Đoàn Đức Trọng**  
 Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		888.258.396.662	683.832.638.597
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	19	888.258.396.662	683.832.638.597
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	20	831.326.912.914	630.280.439.390
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		56.931.483.748	53.552.199.207
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	6.554.579.198	6.511.364.768
6. Chi phí tài chính	22	23	3.239.853.293	6.598.141.741
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.064.921.372	5.723.696.068
7. Chi phí bán hàng	25	24	3.093.147.078	1.337.344.531
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	19.654.895.860	15.913.933.973
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		37.498.166.715	36.214.143.730
10. Thu nhập khác	31		418.147.309	846.002
11. Chi phí khác	32		13.646.397	724.862.172
12. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		404.500.912	(724.016.170)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		37.902.667.627	35.490.127.560
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	7.566.210.943	7.085.316.898
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		30.336.456.684	28.404.810.662
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	780	731

Võ Vĩnh Đạt  
Người lập biểu

Lê Anh Nam  
Kế toán trưởng



Đoàn Đức Trọng  
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2021



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	37.902.667.627	35.490.127.560
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	26.594.692.004	26.578.871.437
Các khoản dự phòng	03	11.789.485.710	16.149.621.528
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(996.896.066)	663.471.618
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.049.824.088)	(5.827.839.385)
Chi phí lãi vay	06	3.064.921.372	5.723.696.068
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	73.305.046.559	78.777.948.826
Thay đổi các khoản phải thu	09	(85.179.853.266)	(30.176.686.359)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(4.863.710.394)	6.769.951.142
Thay đổi các khoản phải trả	11	40.302.140.421	(2.010.675.678)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(15.714.011.526)	1.889.635.684
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.099.322.892)	(5.866.698.224)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.744.263.137)	(4.181.468.885)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.562.023.071)	(641.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.555.997.306)	44.560.706.506
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(49.063.636)	-
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	(169.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	82.500.000.000	125.970.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	2.713.352.855	6.871.673.962
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	75.164.289.219	(36.158.326.038)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(28.555.493.750)	(28.958.266.750)
2. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.422.380.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(45.977.873.750)</b>	<b>(28.958.266.750)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>21.630.418.163</b>	<b>(20.555.886.282)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>78.805.217.023</b>	<b>53.229.188.747</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(56.436.847)	216.664.970
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>100.379.198.339</b>	<b>32.889.967.435</b>

Võ Vĩnh Đạt  
Người lập biểu

Lê Anh Nam  
Kế toán trưởng



Đoàn Đức Trọng  
Giám đốc  
Ngày 13 tháng 8 năm 2021







**Kỳ kế toán/Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	3
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	5 - 13

#### **Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện chủ yếu là giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thuê văn phòng, bảo hiểm và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.





#### Dự phòng chi phí sửa chữa tàu định kỳ

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tàu sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán đó.

#### Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả kỳ (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.



Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	171.178.020	331.491.810
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.708.020.319	28.473.725.213
Các khoản tương đương tiền	73.500.000.000	50.000.000.000
	<b>100.379.198.339</b>	<b>78.805.217.023</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 3%/năm đến 3,65%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3%/năm đến 3,55%/năm).

#### 5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng kỳ được hưởng từ 3,3%/năm đến 7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3,9%/năm đến 7%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 50.000.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 14) và số tiền 500.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho Thư bảo lãnh tín dụng đảm bảo thực hiện các hợp đồng kinh tế.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Bên thứ ba</b>		
Công ty TNHH Totalgaz Việt Nam	12.923.876.393	15.554.427.372
Các đối tượng khác	41.363.127.903	29.283.045.760
<b>b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</b>	116.868.351.322	41.590.071.690
	<b>171.155.355.618</b>	<b>86.427.544.822</b>

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Lãi tiền gửi dự thu	4.879.512.329	2.543.041.096
Tạm ứng cho nhân viên	468.954.254	612.603.176
Ký cược, ký quỹ	12.000.000	12.000.000
Phải thu khác	24.832.787	134.620.891
	<b>5.385.299.370</b>	<b>3.302.265.163</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	1.469.107.988	1.080.044.588
	<b>1.469.107.988</b>	<b>1.080.044.588</b>

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đi đường	1.261.333.129	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	17.275.987.366	-	13.673.610.101	-
	<b>18.537.320.495</b>	<b>-</b>	<b>13.673.610.101</b>	<b>-</b>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cước thuê tàu	15.169.210.247	219.418.470
Chi phí bảo hiểm P&I của đội tàu	1.335.363.337	1.423.252.000
Chi phí bảo hiểm PVI Bến Thành	671.333.334	250.400.000
Chi phí trả trước khác	746.695.444	315.520.366
	<b>17.922.602.362</b>	<b>2.208.590.836</b>



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	6.067.925.449	987.878.935	803.092.299.296	810.148.103.680
Tăng trong kỳ	-	49.063.636	-	49.063.636
Số dư cuối kỳ	6.067.925.449	1.036.942.571	803.092.299.296	810.197.167.316
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	(5.966.017.785)	(918.984.981)	(321.920.967.914)	(328.805.970.680)
Khấu hao trong kỳ	(51.588.773)	(1.276.015)	(26.541.827.216)	(26.594.692.004)
Số dư cuối kỳ	(6.017.606.558)	(920.260.996)	(348.462.795.130)	(355.400.662.684)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư cuối kỳ	<u>50.318.891</u>	<u>116.681.575</u>	<u>454.629.504.166</u>	<u>454.796.504.632</u>
Số dư đầu kỳ	<u>101.907.664</u>	<u>68.893.954</u>	<u>481.171.331.382</u>	<u>481.342.133.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 532.857.614.947 đồng và 444.962.607.923 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 532.857.614.947 đồng và 465.457.171.013 đồng) để đảm bảo cho khoản vay tài trợ bởi Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (Thuyết minh số 14).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 138.345.304.953 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 137.841.922.585 đồng).

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Bên thứ ba</b>		
Công ty Cổ phần Năng lượng Vietpetrol	26.966.401.293	-
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Tường Vy	18.809.175.033	5.777.411.173
Công ty TNHH Vận tải Dầu khí OPEC	25.851.959.147	6.757.856.188
Công ty Cổ phần Dầu khí FGas	15.017.453.920	6.665.338.219
Phải trả cho các đối tượng khác	38.368.054.517	25.101.540.777
<b>b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</b>	25.457.529.815	54.312.063.851
	<u>150.470.573.725</u>	<u>98.614.210.208</u>

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	46.666.000	342.450.349	389.116.349	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.069.066.624	7.566.210.943	4.744.263.137	6.891.014.430
Thuế thu nhập cá nhân	123.503.949	1.246.546.206	1.297.056.982	72.993.173
Thuế xuất nhập khẩu	42.423.636	201.424.183	243.847.819	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	-	157.233.171	157.233.171	-
	<b>4.281.660.209</b>	<b>9.516.864.852</b>	<b>6.834.517.458</b>	<b>6.964.007.603</b>

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Phải trả khác là bên thứ ba</b>		
Kinh phí công đoàn	223.726.920	41.981.845
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	58.410.000	58.410.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	208.852.524	279.799.629
<b>b. Phải trả khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</b>	36.577.620.000	10.345.757.500
	<b>37.068.609.444</b>	<b>10.725.948.974</b>

14. VAY

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị VND	
Vay dài hạn	<u>236.543.606.250</u>	<u>(28.555.493.750)</u>	<u>(648.287.500)</u>	<u>207.339.825.000</u>	

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Vay dài hạn thể hiện khoản vay tài trợ bởi Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với tổng hạn mức tín dụng là 14.630.000 Đô la Mỹ. Khoản vay này có thời hạn 5-7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm bằng lãi suất đồng Đô la Mỹ LIBOR 03 tháng cộng 2,5% một năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư nợ vay còn phải trả Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam là 8.975.750 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.211.250 USD).

Trong đó, theo quy định tại hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/10/2019/HDTD/GSP ngày 18 tháng 9 năm 2019, Công ty phải đảm bảo tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với số tiền không thấp hơn 30% số dư nợ vay phải trả vào bất cứ thời điểm nào. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là 114.564.450.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 132.539.351.437 đồng).

Các khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi ngắn hạn (Thuyết minh số 5), và phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty (Thuyết minh số 10).





Khoản vay này được hoàn trả theo lịch sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	57.080.100.000	57.240.715.000
Trong năm thứ hai	57.080.100.000	57.240.715.000
Từ kỳ thứ ba đến năm thứ năm	93.179.625.000	122.062.176.250
Sau năm năm	-	-
	<b>207.339.825.000</b>	<b>236.543.606.250</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	57.080.100.000	57.240.715.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>150.259.725.000</b>	<b>179.302.891.250</b>

**15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	Dự phòng chi phí sửa chữa tàu định kỳ VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu kỳ	38.167.735.014	232.330.002	38.400.065.016
Trích lập trong kỳ	12.021.815.710	-	12.021.815.710
Hoàn nhập các khoản dự phòng	-	(232.330.000)	(232.330.000)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(4.708.623.071)	-	(4.708.623.071)
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>45.480.927.655</b>	<b>-</b>	<b>45.480.927.655</b>

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Chi tiết:</b>		
Dự phòng phải trả ngắn hạn	42.665.921.405	33.880.571.262
Dự phòng phải trả dài hạn	2.815.006.250	4.519.493.754
	<b>45.480.927.655</b>	<b>38.400.065.016</b>

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	<u>36.000.000</u>	<u>360.000.000.000</u>	<u>36.000.000</u>	<u>360.000.000.000</u>

<b>Cổ phần</b>	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
<i>Cổ phần phổ thông</i>	36.000.000	36.000.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
<i>Cổ phần phổ thông</i>	36.000.000	36.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	243.850.800.000	67,74	243.850.800.000	67,74
Nguyễn Hồng Hiệp	30.202.920.000	8,39	30.202.920.000	8,39

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>					
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>360.000.000.000</b>	<b>1.709.511.521</b>	<b>26.005.785.387</b>	<b>64.481.853.946</b>	<b>452.197.150.854</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	28.404.810.662	28.404.810.662
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	13.101.770.930	(13.101.770.930)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.620.354.186)	(2.620.354.186)
Quỹ khen thưởng ban Quản lý điều hành	-	-	-	(1.048.141.674)	(1.048.141.674)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>360.000.000.000</b>	<b>1.709.511.521</b>	<b>39.107.556.317</b>	<b>76.116.397.818</b>	<b>476.933.465.656</b>
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>					
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>360.000.000.000</b>	<b>1.709.511.521</b>	<b>39.107.556.317</b>	<b>60.913.420.319</b>	<b>461.730.488.157</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	30.336.456.684	30.336.456.684
Chia cổ tức (1)	-	-	-	(54.000.000.000)	(54.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (2)	-	-	-	(3.000.091,658)	(3.000.091.658)
Quỹ khen thưởng ban Quản lý điều hành (2)	-	-	-	(1,200,036,663)	(1.200.036.663)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>360.000.000.000</b>	<b>1.709.511.521</b>	<b>39.107.556.317</b>	<b>33.049.748.682</b>	<b>433.866.816.520</b>

(1) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc chia cổ tức bằng tiền tỷ lệ 15% vốn điều lệ (tương đương 54.000.000.000 đồng) đồng thời ủy quyền cho Hội đồng Quản trị triển khai thực hiện các công việc có liên quan đến việc trả cổ tức năm 2020 nhưng không vượt quá mức đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Quản trị số 23/NQ-VTSPK- HĐQT ngày 16 tháng 4 năm 2021, Hội đồng quản trị đã phê duyệt hình thức chia cổ tức bằng tiền với tổng số tiền là 54.000.000.000 đồng và thực hiện thanh toán từ ngày 19 tháng 5 năm 2021.

(2) Đây là số trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế của kỳ tài chính 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 4 năm 2021.

**17. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ:**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	20.135	7.404



18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải và Bộ phận kinh doanh thương mại. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

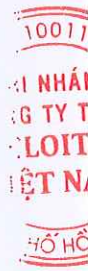
Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu;

Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh hàng hóa là nhiên liệu rắn, khí hóa lỏng và các sản phẩm có liên quan.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

Số cuối kỳ	Dịch vụ vận tải VND	Thương mại VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	895.411.317.938	16.981.742.865	912.393.060.803
<b>Tổng tài sản</b>			<b>912.393.060.803</b>
Nợ phải trả bộ phận	441.160.822.952	37.365.421.331	478.526.244.283
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>478.526.244.283</b>
Số đầu kỳ	Dịch vụ vận tải VND	Thương mại VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	854.289.387.630	22.957.152.464	877.246.540.094
<b>Tổng tài sản</b>			<b>877.246.540.094</b>
Nợ phải trả bộ phận	397.375.971.068	18.140.080.869	415.516.051.937
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>415.516.051.937</b>



**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

<u>Kỳ này</u>	<u>Dịch vụ vận tải</u> <u>VND</u>	<u>Thương mại</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
<b>Doanh thu</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	597.420.927.061	290.837.469.601	888.258.396.662
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>597.420.927.061</b>	<b>290.837.469.601</b>	<b>888.258.396.662</b>
<b>Giá vốn</b>			
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	541.486.293.510	289.840.619.404	831.326.912.914
<b>Tổng giá vốn</b>	<b>541.486.293.510</b>	<b>289.840.619.404</b>	<b>831.326.912.914</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
Kết quả hoạt động kinh doanh	55.934.633.551	996.850.197	56.931.483.748
Chi phí không phân bổ			(22.748.042.938)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			34.183.440.810
Doanh thu hoạt động tài chính			6.554.579.198
Lợi nhuận khác			404.500.912
Chi phí tài chính			(3.239.853.293)
Lợi nhuận trước thuế			37.902.667.627
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(7.566.210.943)
Lợi nhuận trong kỳ			30.336.456.684
<b>Kỳ trước</b>			
	<u>Dịch vụ vận tải</u> <u>VND</u>	<u>Thương mại</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
<b>Doanh thu</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	508.463.245.305	175.369.393.292	683.832.638.597
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>508.463.245.305</b>	<b>175.369.393.292</b>	<b>683.832.638.597</b>
<b>Giá vốn</b>			
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	456.104.510.604	174.175.928.786	630.280.439.390
<b>Tổng giá vốn</b>	<b>456.104.510.604</b>	<b>174.175.928.786</b>	<b>630.280.439.390</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
Kết quả hoạt động kinh doanh	52.358.734.701	1.193.464.506	53.552.199.207
Chi phí không phân bổ			(17.251.278.504)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			36.300.920.703
Doanh thu hoạt động tài chính			6.511.364.768
Lãi khác			(724.016.170)
Chi phí tài chính			(6.598.141.741)
Lợi nhuận trước thuế			35.490.127.560
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(7.085.316.898)
Lợi nhuận trong kỳ			28.404.810.662



**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế là cung cấp dịch vụ vận tải và dịch vụ thương mại. Doanh thu từ dịch vụ thương mại toàn bộ được thực hiện ở Việt Nam, trong khi doanh thu vận tải được thực hiện ở cả Việt Nam (chủ yếu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất, kho cảng Thị Vải đến các địa phương) và quốc tế (vận chuyển tại khu vực Đông Nam Á và Nam Trung Quốc).

Chi tiết doanh thu vận tải theo khu vực địa lý như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu vận tải</b>		
Vận tải nội địa	440.183.743.202	379.438.790.004
Vận tải quốc tế	157.237.183.859	129.024.455.301
	<b>597.420.927.061</b>	<b>508.463.245.305</b>
<b>Giá vốn vận tải</b>		
Vận tải nội địa	398.970.730.306	340.366.280.586
Vận tải quốc tế	142.515.563.204	115.738.230.018
	<b>541.486.293.510</b>	<b>456.104.510.604</b>

Do đặc thù kinh doanh vận tải bằng tàu biển, tàu biển có thể vừa chạy tuyến nội địa, vừa chạy tuyến quốc tế nên Công ty không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ vận tải	597.420.927.061	508.463.245.305
Thương mại	290.837.469.601	175.369.393.292
	<b>888.258.396.662</b>	<b>683.832.638.597</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ vận tải	541.486.293.510	456.104.510.604
Thương mại	289.840.619.404	174.175.928.786
	<b>831.326.912.914</b>	<b>630.280.439.390</b>

**21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	66.718.317.856	63.733.643.769
Chi phí nhân công	41.583.665.486	38.029.218.761
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.594.692.004	26.578.871.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	426.856.041.155	516.344.544.325
Chi phí khác	2.481.619.947	2.845.439.602
	<b>564.234.336.448</b>	<b>647.531.717.894</b>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	5.049.824.088	5.827.839.385
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.504.755.110	683.525.383
	<b>6.554.579.198</b>	<b>6.511.364.768</b>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	3.064.921.372	5.723.696.068
Lỗ chênh lệch tỷ giá	174.931.921	874.445.673
	<b>3.239.853.293</b>	<b>6.598.141.741</b>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí lương quản lý	7.564.563.802	7.166.277.673
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.244.203.499	8.694.838.697
- Chi phí khác	78.458.559	52.817.603
- Hoàn nhập trợ cấp thôi việc	(232.330.000)	-
	<b>19.654.895.860</b>	<b>15.913.933.973</b>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.093.147.078	1.286.744.531
- Chi phí khác	-	50.600.000
	<b>3.093.147.078</b>	<b>1.337.344.531</b>

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	7.212.878.868	7.085.316.898
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	353.332.075	-
	<b>7.566.210.943</b>	<b>7.085.316.898</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>37.902.667.627</b>	<b>35.490.127.560</b>
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(61.271.342)	-
Trừ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.979.755.131)	(226.539.968)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	202.753.185	162.996.899
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	36.064.394.339	35.426.584.491
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành</b>	<b>7.212.878.868</b>	<b>7.085.316.898</b>



Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

## 26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước (Trình bày lại)</u>
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	30.336.456.684	28.404.810.662
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và khen thưởng Ban Quản lý điều hành (VND)	(2.242.877.314)	(2.100.064.161)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	28.093.579.370	26.304.746.502
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	36.000.000	36.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b><u>780</u></b>	<b><u>731</u></b>

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban Quản lý điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được ước tính dựa trên tỷ lệ trích thực tế của năm 2020 là 7,4% lợi nhuận sau thuế. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu dựa trên cơ sở nêu trên nhằm phục vụ thông tin so sánh giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ 2021.

## 27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	<u>2.165.368.004</u>	<u>2.469.251.454</u>

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu kỳ VND</u>
Trong vòng một năm	1.381.104.001	3.856.965.626
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	941.651.823
	<b><u>1.381.104.001</u></b>	<b><u>4.798.617.449</u></b>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Công ty phải trả cho việc thuê xe và thuê văn phòng tại Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đến ngày 30 tháng 9 năm 2021.

## 28. CAM KẾT VỐN

Ngày 08 tháng 4 năm 2021, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê duyệt kế hoạch đầu tư trong năm 2021, đầu tư 02 tàu chở dầu/hóa chất có trọng tải 20.000 DWT với số tiền 16.387 triệu Đô la Mỹ/tàu (tương đương 375.262 tỷ đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty chưa hoàn thành việc đầu tư tài sản nêu trên.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	207.339.825.000	236.543.606.250
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	100.379.198.339	78.805.217.023
Nợ thuần	106.960.626.661	157.738.389.227
Vốn chủ sở hữu	433.866.816.520	461.730.488.157
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,25</b>	<b>0,34</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.379.198.339	78.805.217.023
Phải thu khách hàng và phải thu khác	177.515.975.935	90.062.630.506
Các khoản đầu tư tài chính	105.000.000.000	177.500.000.000
	<b>382.895.174.274</b>	<b>346.367.847.529</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	207.339.825.000	236.543.606.250
Phải trả người bán và phải trả khác	150.679.426.249	109.239.767.337
Chi phí phải trả	3.602.316.064	4.893.875.095
	<b>361.621.567.313</b>	<b>350.677.248.682</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế.



### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

### Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ ("USD")	14.452.988.845	1.414.376.536	211.768.955.244	236.805.792.585
Yên Nhật ("JPY")	-	-	2.978.362.329	65.808.890
Euro ("EUR")	-	-	-	-
Đô la Singapore ("SGD")	-	1.307.572	-	115.836.227

### Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 5.919.478.992 đồng (kỳ trước: 8.116.592.401 đồng).

### Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.



**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở tài sản và công nợ thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.379.198.339	-	100.379.198.339
Phải thu khách hàng và phải thu khác	176.046.867.947	1.469.107.988	177.515.975.935
Các khoản đầu tư tài chính	105.000.000.000	-	105.000.000.000
	<b>381.426.066.286</b>	<b>1.469.107.988</b>	<b>382.895.174.274</b>
Các khoản vay	57.080.100.000	150.259.725.000	207.339.825.000
Phải trả người bán và phải trả khác	150.679.426.249	-	150.679.426.249
Chi phí phải trả	3.602.316.064	-	3.602.316.064
	<b>211.361.842.313</b>	<b>150.259.725.000</b>	<b>361.621.567.313</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>170.064.223.973</b>	<b>(148.790.617.012)</b>	<b>21.273.606.961</b>
Số đầu kỳ	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.805.217.023	-	78.805.217.023
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.982.585.918	1.080.044.588	90.062.630.506
Các khoản đầu tư tài chính	177.500.000.000	-	177.500.000.000
	<b>345.287.802.941</b>	<b>1.080.044.588</b>	<b>346.367.847.529</b>
Các khoản vay	57.240.715.000	179.302.891.250	236.543.606.250
Phải trả người bán và phải trả khác	109.239.767.337	-	109.239.767.337
Chi phí phải trả	4.893.875.095	-	4.893.875.095
	<b>171.374.357.432</b>	<b>179.302.891.250</b>	<b>350.677.248.682</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>173.913.445.509</b>	<b>(178.222.846.662)</b>	<b>(4.309.401.153)</b>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "PVT")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Cùng chủ sở hữu (PVT)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng chủ sở hữu (PVT)
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long (trước đây là "Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu")	Cùng chủ sở hữu (PVT)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Cùng chủ sở hữu (PVT)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Cùng chủ sở hữu (PVT)
Công ty Cổ phần Lọc Hoá dầu Bình Sơn	Công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "PVN")
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty thuộc PVN
Công ty TNHH Khí Hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	Công ty thuộc PVN
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Hà Nội	Công ty thuộc PVN
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Bến Thành	Công ty thuộc PVN
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Sài Gòn	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Dầu khí	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty thuộc PVN
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu Khí - Công ty Cổ phần	Công ty thuộc PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	Công ty thuộc PVN
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	Công ty thuộc PVN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu cho thuê tàu và vận tải</b>		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	405.553.976.878	344.209.954.389
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	46.739.316.204	48.547.478.188
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	18.917.278.104	26.211.128.797
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Khí Miền Bắc	-	3.724.561.864
Công ty TNHH Khí Hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	-	855.838.260
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	-	1.218.789.729
<b>Doanh thu bán nhiên liệu</b>		
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	103.992.213.221	31.397.984.763
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	5.489.004.827	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	532.378.235	-
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam - CN Miền Nam	6.790.575	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị	-	1.178.151
<b>Thu nhập tài chính (lãi tiền gửi ngân hàng)</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	1.254.973.971	43.774.636
<b>Chi phí thuê tàu vận chuyển và mua nhiên liệu</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	101.045.963.223	114.365.201.403
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	-	33.948.701
Công ty TNHH Khí Hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	-	17.833.451
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	806.681.021
<b>Chi phí mua dịch vụ đại lý tàu và hàng hóa</b>		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	104.092.229.355	55.101.889.477
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	12.342.690.513	94.630.460.874
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	12.196.030.246	9.635.168.427
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	11.074.664.719	24.012.901.570
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	3.753.003.940	3.640.793.587
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	3.726.864.010	2.967.341.525
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	1.480.396.483	1.587.889.423
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu Khí - Công ty Cổ phần	156.227.272	74.080.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	99.529.360	57.465.221
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	76.900.000	75.200.000
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Dầu Khí	1.852.380	-
<b>Chi phí thuê xe</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	595.424.650	516.589.625



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí mua dịch vụ bảo hiểm</b>		
Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI	6.505.208.082	5.822.461.688
<b>Chi phí mua sơn bảo dưỡng</b>		
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	439.227.728	607.729.092
<b>Cổ tức đã chia</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	36.577.620.000	31.700.604.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Mai Thế Toàn	18.000.000	18.000.000
Nguyễn Thế Anh	12.000.000	12.000.000
Vũ Thị Phương Nga	12.000.000	12.000.000
Lương, thưởng và các phúc lợi khác	1.864.387.355	1.593.607.079
	<b>1.906.387.355</b>	<b>1.635.607.079</b>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	80.171.360.932	29.392.288.046
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	20.993.059.832	6.261.293.032
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	8.237.905.310	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	7.466.025.248	5.600.895.372
Công ty TNHH Khí Hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	-	335.595.240
	<b>116.868.351.322</b>	<b>41.590.071.690</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	9.376.120.280	1.621.004.840
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	6.552.670.065	5.314.571.046
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	2.994.675.078	33.116.786.493
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	2.072.057.327	1.450.895.448
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	2.044.222.774	7.802.262.540
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	1.183.828.912	485.478.439
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	637.989.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	463.614.929	347.309.541
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	85.107.000	102.850.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí - Công ty Cổ phần	29.700.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	17.544.450	12.520.200
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	-	3.950.040.904
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	-	65.436.500
Công ty TNHH Khí Hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	-	33.997.900
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	-	8.910.000
	<b>25.457.529.815</b>	<b>54.312.063.851</b>

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác (lãi dự thu)</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	1.421.150.685	883.726.028
	<b>1.421.150.685</b>	<b>883.726.028</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (cổ tức phải trả)	36.577.620.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	10.345.757.500
	<b>36.577.620.000</b>	<b>10.345.757.500</b>

**31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền thu lãi tiền gửi không bao gồm 4.879.512.329 đồng (kỳ trước: 4.606.009.588 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền cổ tức phải trả trong kỳ không bao gồm 36.636.030.000 đồng (kỳ trước: 0 đồng), là số tiền cổ tức phải trả phát sinh trong kỳ mà chưa được chi trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

**32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu với mục đích bổ sung vốn đầu tư mua tàu, đồng thời ủy quyền cho Hội đồng Quản trị triển khai thực hiện các công việc có liên quan đến việc phát hành cổ phiếu với mức đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt (200.000.000.000 đồng). Theo Nghị quyết số 33/NQ-VTSPK-HHĐQT ngày 24 tháng 5 năm 2021, Hội đồng quản trị đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2021.

Ngày 5 tháng 8 năm 2021, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Thời gian nhận đăng ký mua là từ ngày 30 tháng 8 năm 2021 đến ngày 20 tháng 9 năm 2021. Thời gian chuyển nhượng quyền mua là từ ngày 30 tháng 8 năm 2021 đến ngày 16 tháng 9 năm 2021.



Võ Vĩnh Đạt  
Người lập biểu



Lê Anh Nam  
Kế toán trưởng



Đoàn Đức Trọng  
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

